

Số: 111/NQ-HĐQT

Thái nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2016

**Xin ý kiến cổ đông bằng văn bản theo Thông báo số: 105/TB-HĐQT,
của Hội đồng quản trị, ngày 15/12/2016**

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Chứng khoán 2006, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán 2010 và những văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên;

Căn cứ Thông báo số: 105/TB-HĐQT, ngày 15/12/2016 của HĐQT về việc xin ý kiến cổ đông bằng văn bản ;

Căn cứ Biên bản số 110/BB-HĐQT ngày 26/12/2016 v/v Kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản của Công ty cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua phương án điều chỉnh Kế hoạch SXKD năm 2016 của công ty theo tờ trình số 104/TTr-HĐQT ngày 12/12/2016(có Tờ trình số 104/TTr-HĐQT và Phụ lục kèm theo).

Giao cho Hội đồng quản trị (HĐQT) chỉ đạo thực hiện điều chỉnh Kế hoạch SXKD năm 2016 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Điều 2. Thông qua Phương án bổ sung thêm ngành nghề trong giấy đăng ký doanh nghiệp. Cụ thể như sau :

2.1 Bổ sung thêm ngành nghề cho thuê xe động cơ(mã ngành 7710) ;

2.2 Bổ sung thêm ngành nghề Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (mã ngành 68100) ;

Điều 3. Ủy quyền cho HĐQT tiến hành các thủ tục thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, công bố thông tin và các công việc khác theo quy định của Pháp luật về các nội dung đã được ĐHCĐ thông qua tại điều 1 và điều 2 Nghị quyết này ;

Điều 4. Hiệu lực

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 30/12/2016.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, các Phòng ban, đơn vị trực thuộc công ty và các cổ đông có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4 (T/Hiện);
- UB chứng khoán NN (B/C);
- UBND tỉnh Thái Nguyên (B/C);
- Lưu: VT.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Quang Mãi

Số: 43/QĐ-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016

Căn cứ Luật doanh nghiệp năm 2014;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty thông qua ngày 29/5/2015;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 376/TTr-CTCPNS ngày 14/9/2016 của Tổng giám đốc Công ty;

Căn cứ Nghị quyết số 111/NQ-HĐQT ngày 30 /12/2016 của Đại hội đồng cổ đông v/v Thông qua các nội dung xin ý kiến của HĐQT Công ty tại Tờ trình số 104/TTr-HĐQT ngày 12/12/2016;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 cho các Xí nghiệp, bộ phận trực thuộc Công ty. (có phụ lục kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2: Giao Ban Tổng giám đốc chỉ đạo các Xí nghiệp, bộ phận trực thuộc Công ty thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016.

Điều 3: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các Ông(Bà) thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc, các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu HĐQT, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quang Mãi



Phụ lục 1: KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số: 113/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2016)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Điều chỉnh KH năm 2016	Tỷ lệ % ĐC /KH	Tỷ lệ % KH điều chỉnh 2016/TH 2015	(+), (-) Giá trị tuyệt đối KH điều chỉnh 2016/TH2015	Tốc độ tăng trưởng	Ghi chú
1	Sản phẩm chủ yếu (nước máy)	1.000m ³	13.663,00	14.509,00	13.981,24	96,36%	102,33%	318	2,33%	
A	Khu vực CPH	1.000m ³	12.864,71	13.625,00	13.001,79	95,43%	101,07%	137	1,07%	
1.1	Khu vực Thái Nguyên	"	10.571,19	11.140,00	10.549,00	94,69%	99,79%	(22)	-0,21%	
	Trong đó: Nước xúc xả	"	45,17	13,77	13,77					Giao theo ĐM 590
1.2	Khu vực Sông Công	"	2.293,52	2.485,00	2.452,79	98,70%	106,94%	159	6,94%	Công suất khai thác 46%
	XNKDNS Sông Công	"	2.136,09	2.265,00	2.086,00	92,10%	97,66%	(50)	-2,34%	
	Bán buôn cho XNNS Điềm Thụy	"	157,44	220,00	366,79	166,72%	232,98%	209	132,98%	
	Trong đó: Nước xúc xả	"	13,28	5,09	5,09					Giao theo ĐM 590
B	Khu vực các Huyện	1.000m ³	798,28	884	979,45	110,80%	122,69%	181,17	22,69%	
1.3	Khu vực Trại Cau	"	49,96	50,00	47,00	94,00%	94,08%	(2,96)	-5,92%	CS 1.000m ³ /ngđêm, Công suất khai thác 16,5%
	Trong đó: Nước xúc xả	"	0,71	0,32	0,32					Giao theo ĐM 590
1.4	Khu vực Đại Từ	"	385,45	407,00	393,00	96,56%	101,96%	7,55	1,96%	CS 2.500m ³ /ngđêm, Công suất khai thác 49,5%
	Trong đó: Nước xúc xả	"	2,60	0,79	0,79					Giao theo ĐM 590
1.5	Khu vực Đu - Phú Lương	"	50,74	52,00	48,00	92,31%	94,60%	(2,74)	-5,40%	CS 600m ³ /ngđêm, Công suất khai thác 31%
	Trong đó: Nước xúc xả	"	1,19	0,37	0,37					Giao theo ĐM 590
1.6	Khu vực Đình Cả - Võ Nhai	"	174,47	185,00	176,00	95,14%	100,88%	1,53	0,88%	CS 1.000m ³ /ngđêm, Công suất khai thác 67,5%
	Trong đó: Nước xúc xả	"	2,99	1,05	1,05					Giao theo ĐM 590
1.7	Khu vực Điềm Thụy	"	137,67	190,00	315,45	166,03%	229,14%	177,78	129,14%	
	Trong đó: Nước xúc xả	"	2,03	1,14	1,14					Giao theo ĐM 590
2	Sản lượng nước sản xuất	1.000m ³	14.431,18	15.150,30	14.518,59	95,83%	100,61%	87	0,61%	
A	Khu vực CPH	1.000m ³	13.470,18	14.101,60	13.353,00	94,69%	99,13%	(117)	-0,87%	

STT	Chỉ tiêu	BVT	TH năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Điều chỉnh KH năm 2016	Tỷ lệ % DC/KH	Tỷ lệ % KH điều chỉnh 2016/TH 2015	(+), (-) Giá trị tuyệt đối KH điều chỉnh 2016/TH2015	Tốc độ tăng trưởng	Ghi chú
2.1	XNNS Tích Lương	"	7.597,50	8.261,60	7.569,00	91,62%	99,62%	(28,50)	-0,38%	
2.2	XNNS Túc Duyên	"	3.792,06	3.893,00	3.765,00	96,71%	99,29%	(27,06)	-0,71%	
2.3	Trạm nước sạch Quang Vinh	"	2.080,61	1.947,00	2.019,00	103,70%	97,04%	(61,61)	-2,96%	
2.4	XNNS Sông Công	"	2.996,75	3.145,57	3.104,70	98,70%	103,60%	107,95	3,60%	
B	Khu vực các Huyện	1.000m3	961,00	1.048,70	1.165,59	111,15%	121,29%	205	21,29%	
2.4	XNNS Trại Cau	"	60,10	60,20	56,60	94,02%	94,18%	(3,50)	-5,82%	
2.5	XNNS Đãi Từ	"	443,00	465,00	449,00	96,56%	101,35%	6,00	1,35%	
2.6	Trạm nước sạch Phú Lương	"	62,40	63,00	58,50	92,86%	93,75%	(3,90)	-6,25%	
2.7	XNNS Vô Nhai	"	238,10	243,40	234,70	96,43%	98,57%	(3,40)	-1,43%	
2.8	XNNS Điem Thủy	"	157,40	217,10	366,79	168,95%	233,03%	209,39	133,04%	
3	Tỷ lệ thất thoát	%	21,50%	20,80%	20,81%	0,01%			-0,69%	
3.1	Khu vực Thái Nguyên	%	21,52%	21,00%	21,00%	0,00%			-0,52%	
3.2	Khu vực Sông Công - Phò Yên	%	22,39%	21,00%	21,00%	0,00%			-1,39%	
3.3	Khu vực Trại Cau	%	16,86%	17,00%	17,00%	0,00%			0,14%	
3.4	Khu vực Đãi Từ	%	12,99%	12,50%	12,50%	0,00%			-0,50%	
3.5	Khu vực Du - Phú Lương	%	18,74%	17,50%	18,00%	0,50%			-0,74%	
3.6	Khu vực Đình Cả - Vô Nhai	%	26,71%	24,00%	25,00%	1,00%			-1,71%	
3.7	Khu vực Điem Thủy	%	12,56%	12,50%	14,00%	1,50%			1,44%	
4	Giá trị tổng sản lượng Tr.đồng		147.125	156.241	150.040	96,03%	101,98%	2.915,04	5,78%	
4.1	Giá trị sản lượng hd dịch vụ+tu vấn Công ty TNHH XDCTNS TN	"	1.560	1.200	321	26,75%	20,57%	(1.239,20)	-79,43%	Giá hiện hành
4.2	Giá trị sản xuất công nghiệp Nước máy	"	1.004	1.200	321	26,75%	31,98%	(682,75)	-68,02%	Giá hiện hành
4.2	Giá trị sản xuất công nghiệp Khu vực NN giao quản lý	"	120.679	131.491	128.291	97,57%	106,31%	7.611,56	-3,16%	Giá hiện hành
4.2	Tr.đó: Khu vực Cỏ phân hóa	"	109.414	112.524	107.377	95,43%	98,14%	(2.037,45)	-1,86%	Giá thành sản xuất PA giá năm 2015
4.3	Nước tinh khiết	"	10.401	18.032	19.979	110,80%	192,08%	9.577,60	92,08%	
4.3	Giá trị sản lượng xây lắp	"	24.885	23.550	21.427,84	90,99%	86,11%	(3.457,31)	-13,89%	Giá hiện hành
4.3	Công ty TNHH XDCTNS TN	"	19.598	20.000	20.729,00	103,65%	105,77%	1.130,84	5,77%	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Điều chỉnh KH năm 2016	Tỷ lệ % ĐC /KH	Tỷ lệ % KH điều chỉnh 2016/TH 2015	(+), (-) Giá trị tuyệt đối KH điều chỉnh 2016/TH2015	Tốc độ tăng trưởng	Ghi chú
	XN KDNS Sông Công	"	2.353	2.500	218,84	8,75%	9,30%	(2.134,56)	-90,70%	
	XN nước sạch Trại Cau	"	16	-	-			(16,04)		
	XN nước sạch Đại Từ	"	125	150	100,00	66,67%	80,09%	(24,86)	-19,91%	
	XN nước sạch Túc Duyên	"	1.879	-	-			(1.879,15)		
	XN nước sạch Đu - Phú Lương	"	10,6	-	-			(10,65)		
	Trung tâm KĐĐH đo nước sạch	"	287,5	200	200,00	100,00%	69,57%	(87,49)	-30,43%	
	XN kinh doanh nước sạch TN	"	190	100	100,00	100,00%	52,69%	(89,79)	-47,31%	
	Trạm nước sạch Tích Lương	"	-	100	-			-		
	XN nước sạch Võ Nhai	"	334	300	20,00	6,67%	5,99%	(313,84)	-94,01%	
	XN nước sạch Điem Thụy	"	91,8	200	60,00	30,00%	65,38%	(31,77)	-34,62%	
5	Tổng doanh thu	Tr.đồng	161.519	163.266	154.179	94,43%	95,46%	(7.339,75)	-5,54%	
5.1	Doanh thu nước máy	"	130.682	140.116	133.892	95,56%	102,46%	3.210,30	2,46%	Giá bán bình quân PA giá năm 2015
	Tr.đó: Khu vực Cỗ phần hóa	"	124.023	132.391	125.679	94,93%	101,33%	1.655,60	1,33%	
	Khu vực NN giao quản lý	"	6.658	7.726	8.213	106,30%	123,35%	1.554,70	23,35%	
5.2	Doanh thu xây lắp	"	18.604	21.000	18.845	89,74%	101,29%	240,60	1,29%	
5.3	Doanh thu tư vấn xây dựng	"	299	1.000	292	29,20%	97,76%	(6,70)	-2,24%	
5.4	Doanh thu nước tinh khiết	"	785	850	850	100,00%	108,29%	65,04	8,29%	
5.5	Doanh thu khác	"	1.321	300	300	100,00%	22,71%	(1.021,00)	-77,29%	
5.6	Thu nhập khác	"	9.828					(9.828,00)		
6	Nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	16.923	10.854	10.854	100,00%	64,14%	(6.068,90)	-35,86%	
6.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	9.119	4.899	4.899	100,00%	53,72%	(4.219,85)	-46,28%	
6.2	Thuế Tài nguyên	"	940	955	955	100,00%	101,61%	15,09	1,61%	
6.3	Phí BVMT đối với nước thải	"	5.372	4.500	4.500	100,00%	83,77%	(871,93)	-16,23%	
6.4	Thuế GTGT, thuế đất phi NN	"	1.492	500	500	100,00%	33,51%	(992,21)	-66,49%	
7	Lợi nhuận trước thuế (Lãi)	Tr.đồng	14.471	11.960	2.447	20,46%	16,91%	(12.024)		
7.1	Sản xuất khu vực cỗ phần	"	21.402,6	22.266,1	12.753	57,28%	59,59%	(8.649,66)	-40,41%	
7.2	Lỗ sản xuất nước tại các huyện	"	(6.931,5)	(10.305,8)	(10.305,8)	100,00%	148,68%	(3.374,30)	86,83%	
8	Thuế TNDN (20% lợi nhuận)	Tr.đồng			2.551					



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Điều chỉnh KH năm 2016	Tỷ lệ % ĐC /KH	Tỷ lệ % KH điều chỉnh 2016/TH 2015	(+), (-) Giá trị tuyệt đối KH điều chỉnh 2016/TH2015	Tốc độ tăng trưởng	Ghi chú
9	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng			10.202					
	<i>Trích lập các quỹ</i>	"			<i>602</i>					
	<i>Lợi nhuận trả cổ tức</i>	"			<i>9.600</i>					
	Trong đó:									
	+ <i>Cổ tức phân vốn NN</i>	"			4.058					
	+ <i>Tỷ lệ trả cổ tức dự kiến</i>	%	6,82	9,23	6,00	(3,23)	(0,82)			
10	Kiểm định đồng hồ đo nước	Cái	17.154	18.500	15.849	85,67%	92,39%	(1.305)	7,85%	
10.1	Kiểm định ban đầu	"	2.654	2.000	2.000	100,00%	75,36%	(654)	-24,64%	
10.2	Kiểm định định kỳ	"	14.500	16.500	13.849	83,93%	95,51%	(651)	13,79%	
11	Mở mạng khách hàng mới	Hộ	2.774	2.310	2.656	114,98%	95,75%	(118)	-4,25%	
11.1	Khu vực Thái Nguyên	"	1.859	1.700	2.500	116,28%	99,17%	(21)	-0,83%	
11.2	Khu vực Sông Công - Phổ Yên	"	662	450	-	-	-	(12)	-	
11.3	Khu vực Trại Cau	"	12	-	-	-	-	(12)	-	
11.4	Khu vực Đại Từ	"	138	80	100	125,00%	72,46%	(38)	-27,54%	
11.5	Khu vực Đu - Phú Lương	"	12	-	-	-	-	(12)	-	
11.6	Khu vực Đình Cả - Võ Nhai	"	35	-	-	-	-	(35)	-	
11.7	Khu vực Diềm Thụy	"	56	80	56	70,00%	100,00%	-	0,00%	
12	Tổng số lao động	Người	584	590	590					
	Trong đó: Công ty TNHH XDCTNS TN				58					
13	Thu nhập bình quân	1.000đ	6.278	6.000	6.000					
	Tr.đó: Khu vực Cổ phần hóa	"		6.500	6.500					
	Khu vực NN giao quản lý	"		5.000	5.000					
14	Giải ngân các dự án	Tr.đồng	57.522,3	61.346,7	28.411,07					<i>Theo đăng ký KH vốn hàng năm</i>
14.1	Dự án cấp nước Sông công	"	51.176,9	21.611,7	15.054,60					
14.2	Dự án cấp nước Đu- Phú Lương, Đình Cả - Võ Nhai	"		839,0						
14.3	Dự án XD trạm nước sạch Quang Vinh	"	3.077,8	2.287,9	750,30					
14.4	Dự án PCCC thành phố Thái Nguyên	"		3.260,7						
14.5	Dự án nâng CS NMN Tích Lương	"	355,4	14.544,5						

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Điều chỉnh KH năm 2016	Tỷ lệ % ĐC /KH	Tỷ lệ % KH điều chỉnh 2016/TH 2015	(+), (-) Giá trị tuyệt đối KH điều chỉnh 2016/TH2015	Tốc độ tăng trưởng	Ghi chú
14.6	Dự án cấp nước Nam Phổ Yên - Diềm Thụy Phú Bình	"		1.341,4						
14.7	Dự án phát triển hệ thống cấp nước TP Thái Nguyên đến năm 2025	"	1.907,8	13.109,6	1.323,43					
14.8	Dự án XD tuyến ống cấp nước xã Sơn Cầm	"		4.348,1						
14.9	Sửa chữa cải tạo phòng làm việc CTHĐQT	"	1.004,4	3,8	49,30					
14.10	Dự án cải tạo hệ thống cấp nước TPTN	"			8.455,20					
14.11	Nâng cấp, thay thế tuyến ống cấp nước DN300 đường Tân Quang	"			2.560,39					
14.12	Xây dựng tuyến ống DN300 Đường Lương Ngọc Quyến từ ngã ba Mỏ Bạch đi ngã tư Đồng Quang	"			217,85					

Ghi chú: Các chỉ tiêu Kế hoạch điều chỉnh năm 2016 đã được các đơn vị, xí nghiệp nhất trí trong biên bản họp mở rộng ngày 23/8/2016

